

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/HSPT  
Ngày 27 tháng 11 năm 2017

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Kim Nhân

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Nguyễn Thanh Long

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 52/2017/TLPT-HS ngày 27/10/2017 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2017/HSST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**Bị cáo: Trương Nhật T**, sinh ngày 09/9/1979; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ 144, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở trước khi bị bắt: 73, đường N, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; Số chứng minh nhân dân: 201410289 do Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/4/2010; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV DV và Du lịch N; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Trương Văn L và bà Đặng Thị T, có vợ tên là Ngô Thị Thanh T và 02 con (con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2015); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt giam ngày 02/12/2016, có mặt.

**Người bào chữa:** Ông Nguyễn Tấn B- Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án; Luật sư B, có mặt.

**Người bị hại:** (đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm hoặc vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt nên cấp phúc thẩm không triệu tập).

1. Ông Phạm Đắc Phi L, sinh năm 1969; Trú tại: thành phố Đà Nẵng;
2. Ông Hoàng Thanh P, sinh năm 1966; Trú tại: thành phố Đà Nẵng;
3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng;
4. Bà Hoàng Thị Thanh T1, sinh năm 1974; Trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng;
5. Ông Trần Việt T1, sinh năm 1982; ĐKNKTT: quận L, thành phố Đà Nẵng, chỗ ở: 541 T, thành phố Đà Nẵng;
6. Ông Bùi Khắc M, sinh năm 1991; Trú tại: 33 H, quận T, thành phố Đà Nẵng;
7. Bà Bùi Thị Thanh T2, sinh năm 1982; Trú tại: 33 H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
8. Ông Nguyễn Chánh L1, sinh năm 1969; Trú tại: Đà Nẵng;
9. Bà Ngô Thị H, sinh năm 1970; Trú tại: quận T, thành phố Đà Nẵng;
10. Ông Nguyễn Đình A, sinh năm 1993; Trú tại quận L, thành phố Đà Nẵng;
11. Ông Lê Gia C, sinh năm 1983; Trú tại: thành phố Đà Nẵng;
12. Ông Trần Đình K, sinh năm 1990; Trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng;
13. Ông Trần Hữu T2, sinh năm 1973; Trú tại: thành phố Đà Nẵng;
14. Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1983; Trú tại: quận T, thành phố Đà Nẵng;
15. Ông Trần Quang L2, sinh năm 1974; Trú tại: 2quận L, thành phố Đà Nẵng;
16. Ông Trần Đăng Â, sinh năm 1977; Trú tại: 115 phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng;

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* (đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm hoặc vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt nên cấp phúc thẩm không triệu tập).

1. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1981; Trú tại: quận T, thành phố Đà Nẵng;
2. Ông Phương Văn T3, sinh năm 1955; Trú tại: thành phố Đà Nẵng;
3. Ông Phương Lê T4, sinh năm 1983; Trú tại: thành phố Đà Nẵng;
4. Ông Hoàng Minh H, sinh năm 1987; Trú tại: tỉnh Quảng Nam;

5. Ông Trần Minh S, sinh năm 1979; Trú tại: tỉnh Đắk Nông;
6. Ông Văn Bá D, sinh năm 1967; Trú tại: quận T, thành phố Đà Nẵng;
7. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1976; Trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng;
8. Ông Lê Xuân H2, sinh năm 1988; Trú tại: Tổ 89, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
9. Ông Ngô Đại H3, sinh năm 1977; Trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng;
10. Ông Phạm Thanh P, sinh năm 1983; Trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng;
11. Ông Phan Văn H4, sinh năm 1978; Trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng;
12. Ông Võ Thanh T5, sinh năm 1974; Trú tại: 1quận L, thành phố Đà Nẵng;
13. Bà Võ Thị Minh L, sinh năm 1962; Trú tại: quận T, thành phố Đà Nẵng;
14. Ông Lê Thừa Dương H6, sinh năm 1971; Trú tại: quận L, thành phố Đà Nẵng.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Trương Nhật T là Giám đốc Công ty TNHH MTV DV và Du lịch N, có địa chỉ tại 73 N, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; Công ty chuyên hoạt động cho thuê xe ô tô tự lái. Khoảng tháng 06/2016, T cá độ bóng đá nên thua nhiều tiền. Để có tiền phục vụ việc cá độ, T nảy sinh ý định thuê xe ô tô tự lái sau đó đem về cầm cố, thế chấp để lấy tiền cá độ và trả nợ. Ngày 20/11/2016, do thua bạc hết tiền, mất khả năng trả nợ nên T bỏ trốn đến ngày 02/12/2016 thì ra đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội.

Quá trình điều tra xác định, từ tháng 6/2016 đến tháng 11/2016 với thủ đoạn nêu trên, T đã lừa đảo chiếm đoạt 19 xe ô tô các loại, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Ngày 10/6/2016, T gặp Phạm Đắc Phi L là Giám đốc Công ty Cổ phần ĐT & XD P có trụ sở tại, thành phố Đà Nẵng để làm Hợp đồng thuê xe khách tự lái. T thuê 01 xe ô tô hiệu KIA CARENT, BKS 43A-201.02, thuê theo ngày với giá 600.000đ/ngày. Sau khi nhận xe, T mang xe đến gặp Nguyễn

Thanh V nói là xe của anh em cần tiền nên vay tạm 150.000.000đồng, đồng thời để xe lại làm tin. Đến ngày 23/7/2016, T viết sẵn Giấy mượn tiền ghi người mượn là Nguyễn L ở C mượn thêm của anh V 50.000.000đ, tổng cộng thành 200.000.000 đồng. T đã thanh toán cho anh Liệp số tiền thuê xe 04 tháng là 72.000.000đ. Sau khi T bị khởi tố, bắt tạm giam thì Việt đem xe ô tô nộp tại Cơ quan điều tra và Cơ quan điều tra đã trả xe lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 201.02 trị giá 516.150.000 đồng.

Vụ thứ hai: Ngày 23/8/2016, T liên hệ với anh Hoàng Thanh P làm hợp đồng thuê xe ô tô hiệu INNOVA J BKS 43A-180.78, thời hạn thuê 01 tháng, giá thuê 400.000đ/ngày. Sau khi nhận xe, T mang xe đi cầm ở nhiều nơi để vay tiền nhưng không nhớ chính xác nơi cầm. Đến ngày 23/10/2016, T mang xe đến gặp anh Nguyễn Thanh V xin đổi lấy 01 xe ô tô khác đang cầm cho anh V trước đó. Khi đổi xe, T nói lấy xe cũ về để bảo hành, V tin nên cho T đổi xe. Ngày 30/11/2016 Việt đem xe này gửi cho anh Phương Văn T3, anh T3 đem xe để tại Công ty mình thuộc tỉnh Quảng Nam. Ngày 06/12/2016, Công an tỉnh Quảng Nam phối hợp, truy tìm xe về trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 180.78 trị giá 319.200.000 đồng.

Vụ thứ ba: Ngày 01/9/2016, Trương Nhật T đến gặp bà Trần Thị T tại thành phố Đà Nẵng làm Hợp đồng thuê 01 xe ô tô BKS 38A-082.06, thời gian thuê 01 tháng, với giá 11.000.000 đồng, 10 ngày trả tiền 01 lần. Sau khi nhận xe, T liên hệ với Việt để hỏi vay tiền. T viết sẵn hợp đồng ghi ngày 31/8/2016, người vay là Hoàng Quốc V, vay số tiền 120.000.000đ và để lại xe ô tô này làm tin, T ký xác nhận vào giấy mượn tiền là người làm chứng. Sau khi soạn sẵn nội dung này, T mang xe cùng giấy vay tiền đến gặp Nguyễn Thanh V nói là vay cho người quen. Sau khi vụ án bị khởi tố, Nguyễn Thanh V đã giao nộp xe ô tô và Cơ quan Điều tra đã trả xe lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 38A- 082.06 trị giá 151.620.000 đồng.

Vụ thứ bốn: Ngày 19/9/2016, Trương Nhật T đến dịch vụ thuê xe tự lái A Lành tại phường T, quận T gặp bà Hoàng Thị Thanh T1 để làm Hợp đồng thuê xe HUYNDAI ACCENT, BKS 43A-192.70, thời gian thuê 01 tháng với giá 15.000.000đ. Sau khi lấy xe, T mang đến gặp anh Phương Lê T4, thế chấp xe

với số tiền 240.000.000đ. T viết giấy mượn tiền và giao xe cho anh T4 quản lý đồng thời lập văn bản ủy quyền có đóng dấu của Công ty N giao cho anh T4 để tạo lòng tin. Ngày 12/01/2016 anh T4 giao xe này cho Hoàng Minh H mượn để phục vụ đám cưới tại Quảng Nam. Sau đám cưới H để xe tại nhà và Cơ quan Công an đã thu giữ, trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 192.70 trị giá 447.100.000đ.

Vụ thứ năm: Ngày 21/9/2016, T gặp Trần Việt T1 là chủ dịch vụ thuê xe T tại 541 T, thành phố Đà Nẵng thuê 01 xe ô tô BKS 43A-152.50. Đến ngày 23/9/2016, T đem xe đến gặp Nguyễn Thanh V xin vay số tiền 120.000.000 đồng, để xe lại làm tin. Khi kiểm tra xe, thấy không chính chủ, V hỏi thì T trả lời là xe của anh em Công ty nên V nhận cầm xe. Khi Cơ quan Công an khởi tố vụ án đã thu hồi xe ô tô trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 152.50 trị giá 319.200.000đ.

Vụ thứ sáu: Ngày 05/10/2016, T đến gặp Bùi Khắc M là chủ Công doanh nghiệp cho thuê xe tự lái tại 33 H, thành phố Đà Nẵng thuê xe INNOVA, BKS 43A-060.10, thời gian thuê 01 tháng, giá thuê xe là 600.000đ/ngày. Sau khi lấy xe, T đem xe đi cầm nhiều nơi nhưng không nhớ chính xác. Ngày 12/11/2016 T lấy xe về, viết sẵn giấy mượn tiền với tên giả là Nguyễn D đến gặp Nguyễn Thanh V vay số tiền 90.000.000đ và để lại xe ô tô làm tài sản đảm bảo. Sau khi khởi tố vụ án, CQĐT đã thu hồi xe ô tô trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 060.10 trị giá 359.100.000đ.

Vụ thứ bảy: Ngày 06/10/2016, T đến gặp ông Bùi Khắc M thuê xe khách tự lái hiệu INNOVA, BKS 43A-061.37, thời gian thuê 01 tháng, giá 600.000đ/ngày, sau khi thuê xe, T mang đi cầm nhiều nơi. Đến ngày 19/10/2016 T gặp ông Trần Minh S hỏi vay 40.000.000đ và để lại xe làm tin, hẹn 01 tuần sau đến trả tiền lấy xe về. Anh S để xe trong khu vực Học viện Chính trị. Khi đến hạn không thấy T trả xe, không liên hệ được với T nên ông M mở định vị, xác định vị trí xe báo Công an thu giữ. Sau khi khởi tố vụ án, Cơ quan Điều tra đã trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe

ô tô BKS 43A- 061.37 trị giá 383.040.000đ.

Vụ thứ tám: Ngày 25/10/2016, thông qua giới thiệu của Nguyễn Chánh L1, T đến gặp anh Lê Thừa Dương H6 để thuê xe. Anh H6 đồng ý cho T thuê xe INNOVA, BKS 43A-196.36, thời hạn 01 tháng, giá thuê xe 15.000.000đ. Sau khi lấy xe, T đem cầm cố cho Nguyễn Thanh V lấy số tiền 100.000.000đ và để lại xe này làm tài sản đảm bảo. Sau khi nhận giữ xe, V có gọi cho ông Phương Văn T3, ông T3 đem vào Công ty của mình tại Quảng Nam cất giữ. Sau khi khởi tố vụ án, CQĐT đã thu hồi xe ô tô trả cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 196.36 trị giá 279.300.000đ.

Vụ thứ chín: Ngày 27/10/2016, T đến gặp ông Bùi Khắc M thuê xe ô tô INNOVA, BKS 43A-170.32, thời gian thuê 04 ngày, mỗi ngày 600.000đ. Sau khi nhận xe, T đem cầm cho Văn Bá D lấy số tiền 50.000.000đ, T viết giấy vay và đóng dấu Công ty để làm tin. Ngày 28/10/2016, T tiếp tục vay anh D thêm 100.000.000đ. Ngày 01/11/2016 T vay thêm của anh D 20.000.000đ thành tổng là 170.000.000đ. Sau khi khởi tố vụ án, CQĐT đã thu hồi xe ô tô trả cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 170.32 trị giá 558.600.000đ.

Vụ thứ mười: Ngày 06/11/2016, T đến nhà anh Phạm Đắc Phi L tại 433 Trần Cao Vân, thành phố Đà Nẵng thuê xe ô tô KIA CARENS, BKS 43A-203.00, thời gian thuê 15 ngày với giá 6.500.000đ. Sau khi thuê xe thì T mang xe đến cầm cố cho Lê Văn H1 vay 40.000.000đ. Anh H1 khai do quan hệ quen biết nên không lấy tiền lời mà sử dụng xe để làm phương tiện đi lại. Khi vụ án bị khởi tố thì Cơ quan Điều tra đã thu hồi xe, trả cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 203.00, trị giá 516.150.000 đồng.

Vụ thứ mười một: Ngày 12/11/2016, T đến gặp Ngô Thị H tại Công ty Vận chuyển du lịch B tại thành phố Đà Nẵng để lập Hợp đồng thuê xe ô tô HUYNHDAI AVANTE, BKS 43A-035.90 thời gian thuê từ ngày 12/11/2016 đến 20/11/2016 với giá 600.000 đồng/ngày. Khi lập hợp đồng, T lấy tên người thuê xe là Nguyễn T, do quen biết từ trước nên bà H không kiểm tra chứng minh nhân dân. Sau khi nhận xe, T viết sẵn một giấy mượn tiền giả tên Trương Thị Kim H đến gặp đưa cho Nguyễn Thanh V để vay 150.000.000đ và đưa xe 43A-

035.90 làm tài sản bảo đảm. Ngày 30/11/2016 Việt đem xe này gửi cho anh Phương Văn T3 tại Công ty CP khai thác khoáng sản T tại tỉnh Quảng Nam. Sau đó, Cơ quan điều tra đã thu hồi xe trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 035.90 trị giá 339.430.000đ.

Vụ thứ mười hai: Ngày 17/11/2016, T gọi điện cho Nguyễn Đình A để thuê xe ô tô tự lái. Anh A lái xe INNOVA, BKS 92A-054.21 đến Công ty của T tại 73 N, thành phố Đà Nẵng giao cho T. T nói với anh A thuê xe 03 ngày giá 600.000đ/ngày. Ngày 18/11/2016, T đem xe đến gặp anh Lê Xuân H2 để chấp vay số tiền 60.000.000đ. T giao xe cùng giấy tờ xe cho anh H2 quản lý, anh H2 giữ xe đến khi vụ án bị phát hiện thì Cơ quan điều tra thu giữ trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 92A- 054.21 trị giá 335.160.000đ.

Vụ thứ mười ba: Ngày 21/9/2016, T thuê xe hiệu CHEVROLET, BKS 43S-5445 của Lê Gia C, thời hạn thuê là 03 ngày giá 300.000đ/ngày. Sau khi nhận xe, T mang xe cầm cố cho anh Ngô Đại H3 để vay số tiền 100.000.000đ, thời hạn là 10 ngày sẽ trả tiền và lấy xe về. Ngày 21/10/2016, T thuê xe 43A-159.63 của anh Trần Việt T1 đem đến gặp anh H3 và nói anh H3 là T cần xe để về quê nên xin đổi xe này lấy xe BKS 43S-5445 ra. Anh H3 yêu cầu T viết giấy ủy quyền có đóng dấu của Công ty N thì mới đồng ý đổi. Sau khi đổi được xe, T đem xe BKS 43S-5445 về trả cho anh Lê Gia C. Đến ngày 04/11/2016 T tiếp tục gặp anh C để thuê lại xe BKS 43S-5445, thời gian thuê 03 ngày, giá thuê 300.000đ/ngày. Sau khi lấy xe, T đem thế chấp cho Ngô Đại H3 để lấy xe BKS 43A-159.63 ra; T tiếp tục mang xe BKS 43A-đi cầm cố cho Văn Bá D. Sau khi T bị bắt, Ngô Đại H3 đem xe nộp cho Cơ quan điều tra và Cơ quan điều tra đã trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43S-5445 trị giá 287.500.000đ.

Vụ thứ mười bốn: Ngày 19/11/2016, T gặp anh Trần Đình K để thuê xe INNOVA, BKS 43S-1369, thời gian thuê 01 ngày với giá 500.000đ. Sau khi thuê xe, T đem thế chấp cho Phạm Thanh P để lấy xe BKS 43A-012.13 mà trước đó T đã cầm cố cho ông P, ông P đồng ý và giữ xe tại bãi xe 270 N. Khi vụ án bị phát hiện Cơ quan Công an đã thu hồi xe trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43S-1369 trị giá 287.280.000đ.

Vụ thứ mười lăm: Ngày 21/9/2016, T thuê xe BKS 43A-152.50 của Trần Việt T1 rồi đem đi cầm cố vay tiền của Nguyễn Thanh V. Đến ngày 13/10/2016 T gặp anh T1 tiếp tục thuê xe ô tô tự lái và nói là thuê cho khách đi. Anh T1 tin tưởng nên cho T thuê xe INNOVA, BKS 43A-159.63. Sau khi nhận xe, T mang đến thế chấp cho Ngô Đại H3 để đổi xe 43S-5445 mang về trả cho Lê Gia C. Đến ngày 04/11/2016, sau khi thuê xe ô tô BKS 43S-5445 của Lê Gia C đến đổi lại cho Ngô Đại H3 lấy lại xe ô tô BKS 43A-159.63 của anh T1, T mang xe BKS 43A-159.63 đến gặp Văn Bá D cầm cố để vay số tiền 70.000.000đ. Anh D gửi xe tại Đà Nẵng. Sau khi vụ án bị phát hiện, Cơ quan Công an đã thu hồi xe trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A-159.63 trị giá 335.160.000đ.

Vụ thứ mười sáu: Ngày 09/11/2016, T đến Công ty của Trần Hữu T2 thuê xe INNOVA, BKS 43A-025.23, thời gian thuê 05 ngày, giá thuê 550.000đ/ngày; T mang đến cầm cho Phan Văn H4 để vay 50.000.000đ. Sau khi vụ án bị phát hiện Cơ quan điều tra đã thu hồi xe trả lại người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 165/HĐ ĐGTSTTHS ngày 21/12/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 025.23 trị giá 423.000.000đ.

Vụ thứ mười bảy: Ngày 10/11/2016, T đến dịch vụ cho thuê xe của anh Nguyễn Ngọc N1 tại Tp Đà Nẵng thuê xe INNOVA, BKS 43A- 229.26, thời gian thuê 01 tháng, giá thuê 12.000.000đ. Sau khi lấy xe, T đem cầm cho Nguyễn Thanh V để đổi xe ô tô trước đó đã cầm cho V về trả cho chủ xe, T, Việt đều không nhớ là xe nào. Việt giữ xe BKS 43A-229.26 cho đến khi vụ án bị phát hiện thì Cơ quan điều tra thu hồi trả cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 118/HĐ ĐGTSTTHS ngày 27/6/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A- 229.26 trị giá 400.000.000đ.

Vụ thứ mười tám: Ngày 19/10/2016, T thuê xe ô tô INNOVA, BKS 43A-012.13 của anh Trần Quang L2. Sau khi thuê xe, T đem cầm cho Phạm Thanh P vay số tiền 50.000.000đ, đồng thời T viết giấy ủy quyền giao cho anh P được sử dụng xe trong vòng 15 ngày. Đến ngày 11/11/2016 thì T đem xe khác đến đổi lấy xe này về trả cho Trần Quang L2, L2 không biết việc này. Vài ngày sau, T

tiếp tục đến gặp anh L2 để thuê lại xe ô tô nói trên. Sau khi thuê xe thì T đem cầm cho Võ Thanh T5 lấy 50.000.000đ. Anh T4 quản lý xe cho đến khi vụ án bị phát hiện thì anh Lợi đã gặp anh T4 để thỏa thuận trả tiền cho anh T4 để lấy lại xe.

Tại Kết luận định giá tài sản số 118/HĐ ĐGTSTTHS ngày 27/6/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A-012.13 trị giá 305.000.000đ.

Vụ thứ mười chín: Chiều ngày 19/11/2016, T đến gặp ông Trần Đăng A thuê 01 xe INNOVA, BKS 43A-170.14, thời gian thuê 01 ngày, giá 500.000đ. Buổi tối cùng ngày, T mang xe đến cầm cho và Võ Thị Minh L vay 50.000.000đ. Sau khi vụ án bị phát hiện, Cơ quan Điều tra đã thu hồi tiền trả lại cho người bị hại.

Tại Kết luận định giá tài sản số 09/HĐ ĐGTSTTHS ngày 17/01/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Nẵng xác định xe ô tô BKS 43A-trị giá 391.020.000đ.

Tổng cộng 19 vụ án nêu trên, bị cáo T đã lừa đảo tổng tài sản trị giá 6.953.010.000 đồng.

Quá trình điều tra Trương Nhật T còn khai nhận: Khoảng tháng 11/2016, T đã dùng thủ đoạn như trên để thuê 01 xe ô tô không nhớ BKS trên đường Trần Cao Vân nhưng không xác định được người bị hại. Tháng 10/2016, T cũng thuê 01 xe của người tên T không rõ lai lịch. Qua điều tra, Cơ quan điều tra không tìm được người bị hại nên không có cơ sở xử lý.

Trương Nhật T còn khai: Tháng 6/2016 T đem xe 43B-021.95 của mẹ ruột là bà Đặng Thị T cầm cố cho Lê Văn H1 lấy 50.000.000đ nhưng Lê Văn H1 không thừa nhận nội dung này. Bà Đặng Thị T khai giao xe cho T để T kinh doanh và giao cho T có toàn quyền định đoạt đối với xe ô tô này. Ngày 01/6/2016 T cũng đã đem giấy tờ xe cầm cố cho Nguyễn Thanh V để vay 100.000.000đ lãi suất 3%/tháng. Sau giao dịch bị cáo chỉ trả lãi cho Việt, chưa trả gốc.

Về dân sự: Các bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị buộc bị cáo phải trả lại số tiền đã vay mượn.

Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã có các Quyết định xử lý vật chứng trả toàn bộ 19 xe cho người bị hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2017/HSST ngày 14/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

*Tuyên bố: Bị cáo Trương Nhật T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*

*Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm b, g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Xử phạt: Trương Nhật T 14 (mười bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam ngày 02/12/2016.*

*Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42, Điều 589 Bộ luật dân sự;*

*Buộc bị cáo Trương Nhật T phải trả lại số tiền cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ thể như sau:*

*- Trả lại cho ông Nguyễn Thanh V: 610.000.000 đồng (sáu trăm mười triệu đồng).*

*- Trả lại cho ông Phương Lê T4: 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).*

*- Trả lại cho ông Trần Minh S 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).*

*- Trả lại cho Văn Bá D 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).*

*- Trả lại cho Lê Văn H1: 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).*

*- Trả lại cho Lê Xuân H2: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).*

*- Trả lại cho Ngô Đại H3 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).*

*- Trả lại cho Phạm Thanh P: 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng).*

*- Trả lại cho Phan Văn H4: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).*

*- Trả lại cho Võ Thị Minh L 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).*

*- Trả cho Võ Thanh T5 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).*

*Tổng cộng buộc bị cáo phải trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan số tiền 1.535.000.000 đồng.*

*Trường hợp bị cáo chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bị cáo phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

*Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, bị cáo Trương Nhật T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 58.050.000 đồng*

*(năm mươi tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.*

Ngày 24/9/2017, bị cáo Trương Nhật T kháng cáo cho rằng mức hình phạt 14 năm tù mà cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nặng, xin giảm nhẹ hình phạt.

- Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Luật sư Nguyễn Tấn B, bào chữa cho bị cáo T: Thống nhất với tội danh, khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng; tuy nhiên Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có nhân thân tốt, đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; tài sản cũng đã được thu hồi và trả lại cho người bị hại để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát n phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Tòa án sơ thẩm xét xử đúng tội danh, khung hình phạt; về lượng hình số tiền bị cáo chiếm đoạt gấp trên 10 lần lượng tiền định khung hình phạt nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử phạt 14 năm tù là không nặng; Tòa án đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

{1}. Về tội danh và khung hình phạt: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2016 đến tháng 11/2016 bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối là cần thuê xe để phục vụ việc đi lại và cho khách thuê, Trương Nhật T đã thuê tổng cộng 19 xe ô tô các loại của nhiều bị hại sau đó đem đi cầm cố, thế chấp để lấy tiền tiêu xài cá nhân, đến ngày 20/11/2016 thì bỏ trốn. Tổng giá trị của 19 xe ô tô bị cáo chiếm đoạt là 6.953.010.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự. Bị cáo chiếm đoạt tài sản có giá trị trên 500.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự (có khung hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân) là đúng

pháp luật.

{2}. Về hình phạt:

Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng vì chỉ trong thời gian ngắn từ tháng 6/2016 đến tháng 11/2016 bị cáo đã liên tiếp thực hiện việc lừa đảo chiếm đoạt 19 xe ô tô của nhiều bị hại với tổng trị giá tài sản lên đến 6.953.010.000 đồng; hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội mà còn gây xáo trộn đến môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương.

Bị cáo thực hiện phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, phạm tội nhiều lần nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật. Bị cáo thành khẩn khai báo thể hiện sự ăn năn hối cải; bị cáo đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; tài sản phạm tội đã được Cơ quan Điều tra thu hồi trả lại người bị hại nên Tòa án cấp sơ thẩm đã vận dụng đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 khi quyết định hình phạt với bị cáo là đúng pháp luật. Mức hình phạt 14 năm tù {mới trên mức khởi điểm 12 năm quy định tại khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự; trong khi tài sản bị cáo chiếm đoạt 6.953.010.000 đồng, vượt gấp hơn 10 lần định lượng khởi điểm 500.000.000 đồng của khung hình phạt} là không nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay không còn tình tiết giảm nhẹ nào khác để áp dụng giảm hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

{3}. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

{4}. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Căn cứ Điều 99 Bộ luật tố tụng Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 236/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 49/2017/HSST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm b, g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; xử phạt: bị cáo Trương Nhật T

14 (mười bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn tù tính từ ngày 02/12/2016.

2. Các quyết định của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự; về án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bị cáo Trương Nhật T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Tiến    Nguyễn Thanh Long**

**Đặng Kim Nhân**